

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 459 /UBND-NC

V/v rà soát kết quả thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng  
đồng bào dân tộc thiểu số và  
miền núi giai đoạn 2021 - 2025  
trên địa bàn tỉnh Bình Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Văn bản số 10/UBND-VPCTMTQG ngày 03/01/2025 của Ủy ban Dân tộc về việc rà soát một số kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Sau khi rà soát theo đề nghị của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp phân bổ và giải ngân vốn (theo Phụ lục 1).
2. Kế hoạch nguồn lực và giải ngân (theo Phụ lục 2).
3. Kết quả thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu (theo Phụ lục 3).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Dân tộc để theo dõi, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Ban Dân tộc;
- CVP, PCVPTH;
- Lưu: VT, K2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

## Phụ lục 1

## TỔNG HỢP PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN

## Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2024						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2024 (đến 31/12/2024)					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>691.781</b>	<b>331.684</b>	<b>360.097</b>	<b>90.554</b>	<b>48.136</b>	<b>42.418</b>	<b>531.005</b>	<b>302.360</b>	<b>228.646</b>	<b>56.725</b>	<b>38.116</b>	<b>18.609</b>
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.398	13.382	13.016	6.355	4.850	1.505	22.511	11.797	10.713	5.476	4.369	1.107
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	57.387	57.315	72	8.257	8.245	12	53.291	53.291		6.636	6.636	
3	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	200.989	0	200.989	23.746	0	23.746	136.605	0	136.605	10.036	0	10.036
3.1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	147.650		147.650	16.998		16.998	99.292		99.292	7.550		7.550
3.2	Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.340		53.340	6.748		6.748	37.313		37.313	2.487		2.487
3.3	Tiểu Dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0			0			0		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	203.113	184.015	19.098	25.792	23.539	2.253	185.801	169.863	15.939	20.635	18.833	1.802
4.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	203.113	184.015	19.098	25.792	23.539	2.253	185.801	169.863	15.939	20.635	18.833	1.802
4.2	Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc	0			0			0			0		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	94.504	51.460	43.044	12.405	7.060	5.345	68.699	46.345	22.354	6.477	5.059	1.417
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	59.865	51.460	8.405	8.146	7.060	1.086	50.955	46.345	4.610	5.572	5.059	513

STT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2024						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2024 (đến 31/12/2024)					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.973		5.973	777		777	3.142		3.142	627		627
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	17.471		17.471	2.179		2.179	7.246		7.246	193		193
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	11.195		11.195	1.303		1.303	7.356		7.356	85		85
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	33.798	21.550	12.248	5.445	3.937	1.508	27.429	17.614	9.816	3.685	2.890	795
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.496		8.496	1.131		1.131	5.963		5.963	609		609
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	16.879		16.879	2.068		2.068	14.827		14.827	1.670		1.670
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.236	0	37.236	3.739	0	3.739	5.310	0	5.310	515	0	515
9.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.202		31.202	2.987		2.987	0		0			
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.034		6.034	752		752	5.310		5.310	515		515
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	12.981	3.962	9.019	1.616	505	1.111	10.568	3.449	7.119	986	328	658
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	4.903		4.903	558		558	4.227		4.227	456		456
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.938	3.962	1.976	754	505	249	4.870	3.449	1.421	402	328	73
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.140		2.140	304		304	1.471		1.471	129		129

**Ghi chú:** Đề nghị không thay đổi mẫu biểu (Không bổ sung, không cắt bỏ)

## UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục 2  
KẾ HOẠCH NGUỒN LỰC VÀ GIẢI NGÂN

## Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, Tiểu dự án	Kế hoạch vốn 2025 (Bao gồm vốn chuyển nguồn các năm 2022, 2023, 2024)						Dự kiến kết quả giải ngân vốn năm 2025					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>247.501</b>	<b>116.047</b>	<b>131.454</b>	<b>45.802</b>	<b>21.991</b>	<b>23.811</b>	<b>247.501</b>	<b>116.047</b>	<b>131.454</b>	<b>45.802</b>	<b>21.991</b>	<b>23.811</b>
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.888	1.585	2.303	879	481	398	3.888	1.585	2.303	879	481	398
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	22.514	22.442	72	4.107	4.095	12	22.514	22.442	72	4.107	4.095	12
3	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	64.384	0	64.384	13.710	0	13.710	64.384	0	64.384	13.710	0	13.710
3.1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	48.357		48.357	9.449		9.449	48.357		48.357	9.449		9.449
3.2	Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.027		16.027	4.261		4.261	16.027		16.027	4.261		4.261
3.3	Tiểu Dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0			0			0		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	72.972	69.812	3.160	12.515	12.064	451	72.972	69.812	3.160	12.515	12.064	451
4.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	72.972	69.812	3.160	12.515	12.064	451	72.972	69.812	3.160	12.515	12.064	451
4.2	Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc	0			0			0			0		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	34.365	13.674	20.691	7.395	3.467	3.928	34.365	13.674	20.691	7.395	3.467	3.928
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	17.469	13.674	3.795	4.040	3.467	573	17.469	13.674	3.795	4.040	3.467	573
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.832		2.832	150		150	2.832		2.832	150		150

STT	Dự án, Tiểu dự án	Kế hoạch vốn 2025 (Bao gồm vốn chuyển nguồn các năm 2022, 2023, 2024)						Dự kiến kết quả giải ngân vốn năm 2025					
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	10.225		10.225	1.986		1.986	10.225		10.225	1.986		1.986
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	3.839		3.839	1.219		1.219	3.839		3.839	1.219		1.219
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.966	8.534	2.432	2.420	1.707	713	10.966	8.534	2.432	2.420	1.707	713
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.533		2.533	522		522	2.533		2.533	522		522
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.052		2.052	398		398	2.052		2.052	398		398
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.926	0	31.926	3.225	0	3.225	31.926	0	31.926	3.225	0	3.225
9.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.202		31.202	2.987		2.987	31.202		31.202	2.987		2.987
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	724		724	238		238	724		724	238		238
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.901	0	1.901	631	177	454	1.901	0	1.901	631	177	454
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	676		676	103		103	676		676	103		103
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	556		556	353	177	176	556		556	353	177	176
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	669		669	175		175	669		669	175		175

**Ghi chú:**

- Ngân sách Trung ương giao năm 2025 (vốn ĐTPT): 109.634 triệu đồng; đã phân bổ 87.235,4 triệu đồng, chưa phân bổ 22.398,6 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh đối ứng năm 2025 (vốn ĐTPT): 16.897 triệu đồng; đã phân bổ 11.970 triệu đồng, chưa phân bổ 4.927 triệu đồng.
- Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025 trên là số kinh phí chuyển nguồn từ các năm 2022, 2023, 2024; hiện tại tỉnh đang rà soát nhu cầu chuyển nguồn, hoàn trả kinh phí của các cơ quan đơn vị, và sẽ bổ sung, cập nhật sau (nếu có).

## UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

## Phụ lục 3

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện				Đánh giá	Ghi chú
			Thời điểm báo cáo (31/12/2024)		Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025)			
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
1	Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân hằng năm (%)		1.242,0	4,1		4,0		
2	Nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (phần đầu 50% xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn):							
2.2	Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn		1,0		5,0			
2.2	Số thôn, bản ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn							
3	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số [(Thu nhập bình quân đầu giai đoạn 13,92 triệu/người/năm (thống kê 53 dân tộc)]		36,7		44,0			
4	Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã thôn vùng đồng bào DTTS và MN:							
4.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	100,0		100,0		100,0		
4.2	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	70,0		95,0		95,0		
4.3	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	100,0		100,0		100,0		
4.4	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	100,0		100,0		100,0		
4.5	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp, sử dụng điện lưới quốc gia,	99,0		99,0		99,0		
4.6	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	90,0	47.784,0	100,0	47.784,0	100,0		
4.7	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	100,0		100,0		100,0		

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện				Đánh giá	Ghi chú
			Thời điểm báo cáo (31/12/2024)		Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025)			
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
4.8	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	100,0		100,0		100,0		
<b>5</b>	<b>Nhóm mục tiêu về lĩnh vực giáo dục:</b>							
5.1	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	>98%		100,0		100,0		
5.2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	>97%		99,7		99,7		
5.3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	>95%		95,0		95,0		
5.4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	>60%						
5.5	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	>90%		81,5		90,0		
<b>6</b>	<b>Nhóm mục tiêu về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân</b>							
6.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	98,0		98,0		100,0		
6.2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	>80%	1.981,0	94,7	2.681,0	95,0		
6.3	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	>80%	2.037,0	97,3	2.737,0	98,0		
6.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	<15%	512,0	13,7	450,0	13,4		
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>50,0</b>		<b>50,0</b>		<b>50,0</b>		
<b>8</b>	<b>Nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc:</b>							
8.1	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	80,0		100,0		100,0		
8.2	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	50,0		70,0		70,0		

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện				Đánh giá	Ghi chú
			Thời điểm báo cáo (31/12/2024)		Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025)			
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp</b>							
9.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không	817	2,8	817,0	2,8		
9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không						
	- Cấp tỉnh	% Đạt/ Không					Chỉ xác định đối với tỉnh có từ tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số từ 15% trở lên	
	- Cấp huyện	% Đạt/ Không	11	12,5	11	12,5	Chỉ xác định đối với huyện có từ tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số từ 15% trở lên	
	- Cấp xã	% Đạt/ Không	179	80,6	179	80,6	Xã được công nhận theo Quyết định 861/QĐ-TTg	
<b>10</b>	<b>Nhóm một số chỉ tiêu chủ yếu khác</b>							
10.1	Giải quyết nhu cầu cấp thiết của hộ đồng bào dân tộc thiểu số							
-	Giải quyết đất ở (hộ)		23					
-	Giải quyết nhà ở (hộ)		568					
-	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (hộ)							
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hộ)		955					
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (hộ)		382					



TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện				Đánh giá	Ghi chú
			Thời điểm báo cáo (31/12/2024)		Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025)			
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
-	Hỗ trợ xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung (công trình)		3		3			
10.2	Sắp xếp, ổn định dân cư (hộ)		137		262			
10.3	Đào tạo nghề (người)		807					

*Thư*